

3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm

Đơn vị báo

cáo:.....

Địa

chỉ:.....

Mẫu số B 02 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày.... đến ngày...

Đơn vị tính:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20			
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22			
8. Chi phí tài chính	23			
- Trong đó: Chi phí đi vay	24			
9. Chi phí bán hàng	25			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26			

11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30			
12. Thu nhập khác	31			
13. Chi phí khác	32			
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60			
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Phê duyệt, ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

C. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DN)

1. Nội dung và kết cấu báo cáo

a) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm kết quả từ hoạt động kinh doanh chính, hoạt động tài chính và hoạt động khác của doanh nghiệp.

Khi lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa trụ sở chính và đơn vị trực thuộc, doanh nghiệp phải loại trừ toàn bộ các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm có 5 cột:

- Cột số 1: Các chỉ tiêu báo cáo;
- Cột số 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng;
- Cột số 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính;
- Cột số 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm;
- Cột số 5: Số liệu của năm trước (để so sánh).

2. Cơ sở lập báo cáo

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước.
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

3. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

3.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):

- Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm (bao gồm cả bán thành phẩm bất động sản và hàng hóa bất động sản); doanh thu bán tài sản sinh học (trừ tài sản sinh học là cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc); doanh thu cung cấp dịch vụ (bao gồm cả dịch vụ cho thuê BĐSĐT và TSCĐ) và doanh thu khác trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh chi tiết bên Có của Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ báo cáo.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ghi vào chỉ tiêu này không bao gồm doanh thu thanh lý, nhượng bán BĐSĐT (kể cả BĐSĐT nắm giữ để cho thuê và BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá để bán).

Khi doanh nghiệp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp với các đơn vị trực thuộc, các khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

- Chỉ tiêu này không bao gồm các loại thuế gián thu, như thuế GTGT (kể cả thuế GTGT nộp theo phương pháp trực tiếp), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế, phí gián thu khác phát sinh khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

3.2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ kế toán, bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đối ứng với số phát sinh bên Có của Tài khoản 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu, chi tiết các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm khoản giảm trừ của doanh thu bán BĐSĐT (nếu có); các khoản thuế gián thu, phí mà doanh nghiệp không được hưởng phải nộp NSNN (được ghi giảm doanh thu trên sổ kế toán Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ) do các khoản này về bản chất là các khoản thu hộ Nhà nước, không nằm trong cơ cấu doanh thu và không được coi là khoản giảm trừ doanh thu.

3.3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (bao gồm cả bán thành phẩm bất động sản và hàng hóa bất động sản), doanh thu cung cấp dịch vụ (bao gồm cả dịch vụ cho thuê BĐSĐT và TSCĐ) và doanh thu khác sau khi đã trừ các khoản ước tính giảm trừ doanh thu (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo, làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Mã số 10 = Mã số 01 - Mã số 02.

3.4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của sản phẩm, hàng hóa (bao gồm cả giá vốn của thành phẩm bất động sản và hàng hóa bất động sản); giá vốn tài sản sinh học (trừ tài sản sinh học là cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ); chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ cho thuê BĐSĐT và TSCĐ), chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh chi tiết bên Có của Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo đối ứng bên Nợ của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Giá vốn hàng bán ghi vào chỉ tiêu này không bao gồm giá trị còn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến BĐSĐT thanh lý, nhượng bán (kể cả BĐSĐT nắm giữ để cho thuê và BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá để bán).

Khi doanh nghiệp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp với các đơn vị trực thuộc, các khoản giá vốn hàng bán phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

3.5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20):

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán sản phẩm, hàng hóa, tài sản sinh học, cung cấp dịch vụ cho thuê BĐSĐT và TSCĐ với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 20 = Mã số 10 - Mã số 11.

3.6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư (Mã số 21):

Chỉ tiêu này phản ánh khoản chênh lệch giữa doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT (bao gồm BĐSĐT nắm giữ để cho thuê và BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá để bán) với giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý BĐSĐT trong kỳ. Trường hợp doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT cao hơn chi phí bán và giá trị còn lại của BĐSĐT thì chỉ tiêu này trình bày là số dương (+). Trường hợp doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT thấp hơn chi phí bán và giá trị còn lại của BĐSĐT thì chỉ tiêu này trình bày là số âm (-). Chi phí bán, thanh lý BĐSĐT là các chi phí liên quan trực tiếp đến bán, thanh lý BĐSĐT trong kỳ của doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh (nếu lãi) hoặc căn cứ vào chi tiết số phát sinh bên Có của Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh (nếu lỗ) trong kỳ báo cáo.

3.7. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 22):

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo.

Riêng trường hợp trong kỳ báo cáo, doanh nghiệp có tổng số lãi lớn hơn tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ thì doanh nghiệp phải trình bày vào chỉ tiêu này số lãi thuần về chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

Khi doanh nghiệp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp với các đơn vị trực thuộc, các khoản doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

3.8. Chi phí tài chính (Mã số 23):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 635 - Chi phí tài chính đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo.

Riêng trường hợp trong kỳ báo cáo, doanh nghiệp có tổng số lỗ lớn hơn tổng số lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ thì doanh nghiệp phải trình bày vào chỉ tiêu này số lỗ thuần về chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

Khi doanh nghiệp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp với các đơn vị trực thuộc, các khoản chi phí tài chính phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

3.9. Chi phí đi vay (Mã số 24):

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí đi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 635 - Chi phí tài chính trong kỳ báo cáo.

3.10. Chi phí bán hàng (Mã số 25):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bán hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã cung cấp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có của Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo.

3.11. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có của Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo.

3.12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30):

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 30} = \text{Mã số 20} + \text{Mã số 21} + \text{Mã số 22} - (\text{Mã số 23} + \text{Mã số 25} + \text{Mã số 26}).$$

3.13. Thu nhập khác (Mã số 31):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 - Thu nhập khác đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo.

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán TSCĐ thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ trong kỳ báo cáo.

Khi doanh nghiệp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp với các đơn vị trực thuộc, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

3.14. Chi phí khác (Mã số 32):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - Chi phí khác đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo.

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán TSCĐ thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ trong kỳ báo cáo.

Khi doanh nghiệp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp với các đơn trực thuộc, các khoản chi phí khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

3.15. Lợi nhuận khác (Mã số 40):

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (sau khi đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 40} = \text{Mã số 31} - \text{Mã số 32}.$$

3.16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của doanh nghiệp trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 50} = \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40}.$$

3.17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo (trường hợp này số liệu được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)).

3.18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52):

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại hoặc thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo (trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)).

3.19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp (sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp) phát sinh trong năm báo cáo.

$$\text{Mã số 60} = \text{Mã số 50} - (\text{Mã số 51} + \text{Mã số 52}).$$

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70):

Chỉ tiêu này phản ánh lãi cơ bản trên cổ phiếu, chưa tính đến các công cụ được phát hành trong tương lai có khả năng pha loãng giá trị cổ phiếu. Chỉ tiêu này được trình bày trên Báo cáo tài chính của công ty cổ phần là doanh nghiệp độc lập. Đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

Trường hợp Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế, lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định theo công thức sau:

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông} - \text{Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi}}{\text{Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ}}$$

Việc xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế (nếu có).

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là số ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích trong năm báo cáo, nếu năm sau số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phê duyệt có chênh lệch với số đã ước tính của năm báo cáo, khoản chênh lệch đó được điều chỉnh hồi tố, tính vào lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước.

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (Mã số 71)

3.21.1. Chỉ tiêu này phản ánh lãi suy giảm trên cổ phiếu, có tính đến sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu.

Chỉ tiêu này được trình bày trên Báo cáo tài chính của công ty cổ phần là doanh nghiệp độc lập. Đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

3.21.2. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

$$\text{Lãi suy giảm trên cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông} - \text{Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi}}{\text{Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ}}$$

$$\begin{array}{ccc} \text{Số bình quân gia quyền của cổ} & & \text{Số lượng cổ phiếu phổ} \\ \text{phiếu phổ thông đang lưu hành trong} & + & \text{thông dự kiến được phát} \\ \text{kỳ} & & \text{hành thêm} \end{array}$$

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là số ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích trong năm báo cáo, nếu năm sau số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phê duyệt có chênh lệch với số đã ước tính của năm báo cáo, khoản chênh lệch đó được điều chỉnh hồi tố, tính vào lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm trước.

3.21.3. Xác định lợi nhuận (hoặc lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Lợi nhuận hoặc lỗ} & & \text{Lợi nhuận hoặc} & & \text{Các khoản} & & \text{Các khoản} \\ \text{phân bổ cho cổ} & = & \text{lỗ sau thuế} & - & \text{điều chỉnh} & + & \text{điều chỉnh} \\ \text{phiếu phổ thông} & & \text{TNDN} & & \text{giảm} & & \text{tăng} \end{array}$$

Trường hợp công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất thì lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên cơ sở thông tin hợp nhất. Trường hợp công ty trình bày trên Báo cáo tài chính riêng thì lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế của riêng công ty.

a) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu.

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi: cổ tức của cổ phiếu ưu đãi bao gồm: cổ tức của cổ phiếu ưu đãi không lũy kế được thông báo trong kỳ báo cáo và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế phát sinh trong kỳ báo cáo. Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi được tính như sau:

$$\text{Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi} = \frac{\text{Tỷ lệ cổ tức của cổ phiếu ưu đãi}}{\text{Mệnh giá cổ phiếu ưu đãi}} \times \text{Mệnh giá cổ phiếu ưu đãi}$$

- Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu với giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi khi công ty cổ phần mua lại cổ phiếu ưu đãi của người sở hữu.

- Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông hoặc các khoản thanh toán khác thực hiện theo điều kiện chuyển đổi có lợi tại thời điểm thanh toán với giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông được phát hành theo điều kiện chuyển đổi gốc.

- Các khoản cổ tức hoặc các khoản khác liên quan tới cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm;

- Các khoản lãi được ghi nhận trong kỳ liên quan tới cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm; và

- Các yếu tố khác làm giảm lợi nhuận sau thuế nếu chuyển đổi cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm thành cổ phiếu phổ thông. Ví dụ, các khoản chi phí để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông làm giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ.

b) Xác định các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu với giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi khi công ty cổ phần mua lại cổ phiếu ưu đãi của người sở hữu.

- Các yếu tố làm tăng lợi nhuận sau thuế nếu chuyển đổi cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm thành cổ phiếu phổ thông. Ví dụ, khi chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông thì doanh nghiệp sẽ được giảm chi phí lãi vay liên quan tới trái phiếu chuyển đổi và làm tăng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ.

3.21.4. Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định là số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ cộng (+) với số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành thêm trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

a) Việc xác định số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

b) Xác định số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành thêm trong kỳ

Cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành thêm trong kỳ được coi là cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động làm suy giảm lãi trên cổ phiếu, gồm:

- Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương;
- Công cụ tài chính có thể chuyển đổi;
- Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện;
- Hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền;
- Các quyền chọn đã được mua;
- Quyền chọn bán đã phát hành.

Việc xác định số lượng cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành thêm trong kỳ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

